

Bản án số: 35/2020/HNGĐ - ST.

Ngày: 30/11/2020.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Với T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Quang Thái - Thẩm phán.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hoi – Bà Nguyễn Thị Minh.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Nguyên Vũ. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987 (Có mặt).

Trú tại: Xóm , xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Đ, thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 (Có mặt).

ĐKKHKT: Xóm P, xã D, H. Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình.

Người được ủy quyền: Ông Lưu Đức D, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Hương Sơn, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1989 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1967 (Có mặt).

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1984 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Xóm T, xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T vào năm 2006, có được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có hai con chung gồm: Cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006 và Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013.

- Về tài sản chung:

+ Về đất: Có **1.726m<sup>2</sup>** đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 309 và 309a, tờ bản đồ số 4. Đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447 ngày 12/4/2016; **1.850m<sup>2</sup>** đất trồng cây lúa nước tại các thửa 1037, 1044, 1047 tờ bản đồ số 4; thửa số 1449, 1460, 1475 tờ bản đồ số 5 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446 ngày 12/4/2016; **930m<sup>2</sup>** đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa 1040, 2740 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448 ngày 12/4/2016. Tất cả ba GCNQSD đất nêu trên đều được cấp tên vợ chồng chị.

+ Về đồ dùng sinh hoạt và tài sản khác: 01 chiếc xe Loncin (Trung Quốc) mua năm 2009; 01 xe Honda Airblade mua năm 2018; 03 con trâu.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình số tiền 200.000.000đ.

+ Nợ ông Nguyễn Thanh Q; Trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 23.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999%.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N; Trú tại: Xóm Tiến Lập, xã Đồng Tân, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang 20.000.000đ tiền gốc.

+ Nợ chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17. 200.000đ tiền cám.

+ Nợ bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiến Bộ, xã D, huyện P 3.500.000đ tiền cám.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị số hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T có quan hệ với người đàn bà khác. Mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T đều không nghe, mà còn xúc phạm đến gia đình nhà chị, chị đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở từ tháng 6/2019 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng chị không còn, chị xin được ly hôn với anh T, nếu được ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

- Về con chung: Chị xin được nuôi cả hai con chung là cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006 và Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Chị yêu cầu anh T phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung: Tài sản là đất thổ cư, đất vườn, đất lúa, 01 chiếc xe Loncin (Trung Quốc) mua năm 2009; 01 xe Honda Airblade mua năm 2018; 03 con trâu chị yêu cầu anh T phải chia cho chị  $\frac{1}{2}$ .

- Về nợ chung: Khoản nợ 200.000.000đ mà anh T vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình thì anh T phải tự trả, vì số tiền này anh tự vay để làm ăn riêng, chị không được sử dụng số tiền này cùng với anh T.

Còn các khoản nợ khác như: Nợ ông Nguyễn T Q, bà Nguyễn Thị N, bà Ngô Thị L, bà Nguyễn Thị Bích P. Các khoản nợ này chị yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả nợ  $\frac{1}{2}$  cùng với chị.

**2. Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa:** Anh xác định quan hệ vợ chồng, thời gian kết hôn, con chung đúng như chị V đã khai.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh xác định từ khi kết hôn với chị V, anh chưa bao giờ đánh đập, chửi bới, hoặc nói xấu gia đình bên vợ. Luôn quan tâm đến vợ con, nhưng từ khi chị V đi làm tại công ty thì chị về đòi bỏ anh, chị V đã bỏ nhà về ở với bố mẹ đẻ từ tháng 6/2019 đến nay, không còn quan tâm đến gia đình nữa. Nay anh xác định tình cảm giữa anh với chị V không còn, nhất trí ly hôn với chị V để giải phóng cho nhau.

- Về con chung: Anh cũng xin được nuôi cả hai con chung là cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006 và Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Anh không yêu cầu chị V đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh.

- Về tài sản chung: Toàn bộ nhà, đất tại xóm Phú Dương 1, xã D, huyện P là của anh được bà nội anh tặng cho riêng anh. Anh xác định giữa anh với chị V không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình số tiền 200.000.000đ và nợ bà Ngô Thị L 3.500.000đ tiền cầm. Hai khoản này anh sẽ có trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu chị V trả hai khoản tiền nợ này. Còn anh không công nhận các khoản nợ của ông Nguyễn T Q số tiền 23.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999%; nợ bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ; nợ tiền cầm của bà Nguyễn Thị Bích P 17.200.000đ. Anh xác định không nợ tiền của những người này, nếu chị V đưa ra được chứng cứ anh có liên quan đến việc nợ tiền của ông Q, bà Nga, bà Phương thì anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cùng với chị V. Còn nếu chị V

không đưa ra được chứng cứ anh có nợ số tiền này, thì chị V phải tự chịu trách nhiệm với các khoản nợ với ông Q, bà Nga, bà Phương.

3. Lời khai của đại diện Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình (ông Lưu Đức Duy): Ngày 23/12/2019, anh T có vay của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình một khoản tiền là 200.000.000đ, hiện nay vẫn chưa trả được. Nay anh T với chị V ly hôn, ông đề nghị anh T phải trả khoản tiền trên cho Ngân hàng khi đến thời hạn thanh toán.

4. Lời khai của chị Nguyễn Thị Bích P: Chị xác định từ năm 2015 đến năm 2017, gia đình chị V với anh T có lấy cám tại cửa hàng của chị để về chăn nuôi lợn, gà. Đến nay vẫn còn nợ chị 17.200.000đ, nay anh T, chị V ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị V phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi suất.

5. Lời khai của bà Nguyễn Thị N: Ngày 03/01/2018 bà có cho chị Nguyễn Thị V vay số tiền 20.000.000đ, chị V có ký sổ nợ với bà. Đến nay chị V vẫn chưa trả cho bà được số tiền trên, nay chị V với anh T ly hôn, bà yêu cầu chị V, anh T trả cho bà số tiền trên.

6. Lời khai của ông Nguyễn T Q: Ông là bố đẻ của chị V, trước đây ông có cho anh T, chị V vay số tiền 23.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999%, khi cho vay ông không yêu cầu viết giấy tờ, nên không có căn cứ để đòi nợ. Nay chị V xin ly hôn anh T, ông xác định không đòi số tiền này đối với anh T, chị V nữa.

7. Lời khai của chị Ngô Thị L: Chị xác định từ năm 2014, gia đình chị V với anh T có lấy cám tại cửa hàng của chị để về chăn nuôi, đến nay vẫn còn nợ chị 3.500.000đ. Nay anh T, chị V ly hôn, chị yêu cầu anh T, chị V phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi suất. Chị đề nghị xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị V với anh T.

Toà án đã tiến hành hoà giải, nhưng các bên đương sự vẫn giữ quan điểm của mình, không thỏa thuận được về phần con chung, tài sản chung, nợ chung. Nên vụ án phải đưa ra xét xử ngày hôm nay.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm đối với vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; thư ký tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Thẩm phán giải quyết vụ án đã tiến hành giao các Thông báo thụ lý vụ

án; Thông báo phiên họp công khai việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và tiến hành phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với chị V, anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện Kiểm sát:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn đề nghị xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V với anh Nguyễn Văn T, cho chị V được ly hôn anh T.

- Về con chung: Giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006 ; giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Xác định toàn bộ đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh T, chị V là tài sản chung của hai vợ chồng. Giao toàn bộ đất đai cho anh T quản lý sử dụng, buộc anh T phải có trách nhiệm trích chia ½ phần tài sản là đất giá trị bằng tiền cho chị V.

- Về nợ chung: Buộc anh T, chị V có trách nhiệm trả nợ cho bà Ngô Thị L, bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Bích P, cụ thể mỗi người phải trả nợ ½ số nợ chung.

- Án phí: Buộc anh T phải nộp án phí DSST vào ngân sách nhà nước, miễn toàn bộ án phí LHST và án phí DSST cho chị V, vì chị là người khuyết tật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, nghe các đương sự khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị V, anh T đều trú tại huyện P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Lý do chị V xin ly hôn với anh T, là do hai vợ chồng chị bất đồng về quan điểm sống, anh T có quan hệ với người phụ nữ khác và coi thường gia đình bên vợ. Nên anh T thường xuyên chửi bới xúc phạm chị V, chị V đã về nhà mẹ đẻ sống và ly thân với anh T từ tháng 6/2019 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa chị V với anh T đã diễn ra trong một thời gian dài, không thể hòa hợp và hàn gắn được. Mâu thuẫn của hai vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung vợ chồng không còn tồn tại nên cần chấp nhận yêu cầu của chị V, cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp với thực tế.

[2.2]. Về con chung: Chị V với anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006 và Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Quá trình giải quyết và tại

phiên tòa ngày hôm nay anh T, chị V đều xin được nuôi cả hai con chung. Hội đồng xét xử xác định nếu giao cả hai con chung cho một người nuôi sẽ gặp rất khó khăn, nên giao cho chị V nuôi cháu Sơn, giao cháu Lâm cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và với nguyện vọng của hai cháu.

[2.3]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị V xác định anh chị có một số tài sản gồm:

- Về đất:

+ Có 1.726m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 309 và 309a, tờ bản đồ số 4, đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447 ngày 12/4/2016.

+ Có 1.850m<sup>2</sup> đất trồng cây lúa nước tại các thửa 1037, 1044, 1047 tờ bản đồ số 4; thửa số 1449, 1460, 1475 tờ bản đồ số 5 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446 ngày 12/4/2016;.

+ Có 930m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa 1040, 2740 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448 ngày 12/4/2016. Tất cả ba GCNQSD đất nêu trên đều được cấp tên vợ chồng chị.

- Về đồ dùng sinh hoạt và tài sản khác: 01 chiếc xe Loncin (Trung Quốc) mua năm 2009; 01 xe Honda Airblade mua năm 2018; 03 con trâu. Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản trên mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$ . Quá trình hòa giải, anh T không chấp nhận chia số tài sản là đất thổ cư, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lúa nước cho chị V. Vì anh cho rằng số đất nêu trên là của bà nội anh tặng cho riêng anh, không cho chị V, nên chị không có quyền yêu cầu chia số tài sản là đất cho chị. Nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T nhất trí chia cho chị V một số thửa đất ruộng, anh đề nghị HĐXX chia theo quy định của pháp luật, nhưng anh không đồng ý chia cho chị V  $\frac{1}{2}$  diện tích đất.

Hội đồng xét xử xác định: Đối với tài sản nhà đất của anh chị, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thấy đây là tài sản có nguồn gốc của bà nội anh T là cụ Đỗ Thị Viêt, đã tặng cho anh T, chị V vào ngày 29/3/2016. Có hợp đồng tặng cho, được Chủ tịch UBND xã D, huyện P chứng thực, được UBND huyện P cấp GCNQSD đất số CA 472447 ngày 12/4/2016, có **1.726m<sup>2</sup>** đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 309 và 309a, tờ bản đồ số 4; GCNQSD đất số CA 472446 ngày 12/4/2016, có **1.850m<sup>2</sup>** đất trồng cây lúa nước tại các thửa 1037, 1044, 1047 tờ bản đồ số 4; thửa số 1449, 1460, 1475 tờ bản đồ số 5; GCNQSD đất số CA 472448 ngày 12/4/2016, có **930m<sup>2</sup>** đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa 1040, 2740 đều mang tên anh T, chị V. Như vậy Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của cả hai vợ chồng, do đó cần phải chia cho chị V một phần tài sản là đất, để chị V có đất canh tác nuôi cháu Nguyễn Văn S trưởng T. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất là của bà nội anh T tặng cho vợ chồng anh chị, nên phần của anh T sẽ được sử dụng nhiều hơn, cụ thể như sau:

**- Về phần đất anh T được quản lý sử dụng:**

+ Thửa đất 309 (diện tích 300m<sup>2</sup>, đất ở tại nông thôn); thửa đất 309a (diện tích 1426m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm), tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447, sổ vào sổ 03724 ngày 12/4/2016.

+ Thửa 1044 ( diện tích 336 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại); thửa 1047 (diện tích 120m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại) tờ bản đồ số 4; thửa số 1049 ( diện tích 604m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước) tờ bản đồ số 5 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446 số vào sổ 03723 ngày 12/4/2016.

Phần đất của anh T được quản lý, sử dụng có giá trị là: 311.190.000đ.

**- Về phần đất chị V được quản lý sử dụng:**

+ Thửa 1040, diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất bằng trồng cây hàng năm; thửa 2740 diện tích 750m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm ( đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448, sổ vào sổ 03725 ngày 12/4/2016 thuộc tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã D).

+ Thửa 1037, diện tích 254m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 4; thửa 1460, diện tích 152m<sup>2</sup> và thửa 1475, diện tích 384m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng cây lúa nước, tờ bản đồ số 5 ( đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446, sổ vào sổ 03723 ngày 12/4/2016).

Phần đất của chị V được quản lý, sử dụng có giá trị là: 204.315.000đ.

- Về phần nhà và đồ dùng sinh hoạt gồm giường tủ, xe máy: Tại phiên Tòa, chị V, anh T thỏa thuận không yêu cầu chia, để lại cho anh T sử dụng. Do đó Hội đồng xét xử không giải quyết về phần này.

**[2.4].** Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T khai có nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Thái Nguyên số tiền 200.000.000đ vào ngày 23/12/2019. Số tiền này phía anh T, chị V và đại diện của Ngân hàng xác định là khoản vay riêng của anh T, không liên quan đến chị V. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay anh T đã trả xong cho Ngân hàng cả gốc và lãi, nên Hội đồng xét xử không giải quyết phần nợ này. Ngoài ra phía chị V có đưa ra các khoản nợ chung của vợ chồng, cụ thể:

+ Nợ ông Nguyễn T Q ( bố đẻ chị V); trú tại: Xóm La Hoàng, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 23.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999. Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông Q xác định việc ông cho vợ chồng anh T, chị V vay tiền vàng không có giấy tờ vì là bố con. Nay chị V xin ly hôn anh T thì ông không yêu cầu đòi vợ chồng anh T chị V nữa. Do đó HĐXX không giải quyết khoản nợ này của anh T, chị V với ông Q.

+ Nợ tiền cám của bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiến Bộ, xã D, huyện P số tiền 3.500.000đ.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 20.000.000đ.

+ Nợ tiền cầm của chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17.200.000đ.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T xác định từ năm 2015 đến 2017, anh chị có lấy cầm của bà Loan, chị Phương về chăn nuôi lợn gà. Nhưng anh đã trả hết cho chị Phương, hiện chỉ còn nợ lại bà Loan 3.500.000đ, anh chỉ chấp nhận trả cho bà Loan 3.500.000đ, không chấp nhận khoản nợ với chị Phương với bà Nga. Hội đồng xét xử thấy rằng việc vợ chồng anh T, chị V nợ tiền của bà Nga, chị Phương không có chữ ký của anh T. Nhưng quá trình giải quyết vụ án bà Nga, chị Phương đã có lời khai, giao các tài liệu gồm giấy biên nhận vay tiền của chị V, tài liệu ghi việc bán cầm cho gia đình anh T, chị V năm 2016 – 2017. Do đó xác định các khoản nợ này là có thật, nên cần phải buộc anh T, chị V trả cho bà Loan, bà Nga, chị Phương số tiền nêu trên, cụ thể:

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiên Bộ, xã D, huyện P số tiền 3.500.000đ và trả chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17.200.000đ.

- Buộc chị Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 20.000.000đ.

**[2.4].** Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp án phí DSST vào Ngân sách nhà nước; Miễn toàn bộ án phí LHST và án phí DSST cho chị V, theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 vì chị V là người khuyết tật nặng.

**[2.5].** Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị Nguyễn Thị V có nộp 5.000.000đ để tiến hành thẩm định, định giá tài sản đang có tranh chấp. Tòa án đã chi phí hết cho việc thẩm định, định giá. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị V không yêu cầu anh T phải trả cho chị số tiền này. Nên Hội đồng xét xử không giải quyết về phần này.

**[2.6].** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**



1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V, cho chị V được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006; Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, và có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng:

- Về phần đất anh T được quản lý sử dụng:

+ Thửa đất 309 (diện tích 300m<sup>2</sup>, đất ở tại nông thôn); thửa đất 309a (diện tích 1426m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm), tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447, sổ vào sổ 03724 ngày 12/4/2016.

+ Thửa 1044 (diện tích 336 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại); thửa 1047 (diện tích 120m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại) tờ bản đồ số 4; thửa số 1049 (diện tích 604m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước) tờ bản đồ số 5 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446 số vào sổ 03723 ngày 12/4/2016. Có sơ đồ kèm theo.

Phần đất của anh T được quản lý, sử dụng có giá trị là: 311.190.000đ.

- Về phần đất chị V được quản lý sử dụng:

+ Thửa 1040, diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất bằng trồng cây hàng năm; thửa 2740 diện tích 750m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm (đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448, sổ vào sổ 03725 ngày 12/4/2016 thuộc tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã D).

+ Thửa 1037, diện tích 254m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 4; thửa 1460, diện tích 152m<sup>2</sup> và thửa 1475, diện tích 384m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng cây lúa nước, tờ bản đồ số 5 (đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446, sổ vào sổ 03723 ngày 12/4/2016). Có sơ đồ kèm theo.

Phần đất của chị V được quản lý, sử dụng có giá trị là: 204.315.000đ.

Anh T, chị V phải làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của mình đối với các thửa đất đã được chia, tại các cơ quan có thẩm quyền.

4. Về nợ chung:

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiên Bộ, xã D, huyện P số tiền 3.500.000đ và trả chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17.200.000đ.

- Buộc chị Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 20.000.000đ.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Thị L, chị Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu

anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị V không tự nguyện thi hành số tiền phải trả, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

**6. Về án phí:** Miễn toàn bộ án phí LHST và án phí DSST về chia tài sản chung cho chị V. Anh T phải nộp 16.594.500đ án phí DSST vào ngân sách nhà nước

Án xét xử sơ thẩm có mặt các bên đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Quang Thái**

Phú Bình, ngày tháng năm 2020

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Vũ Húi Ờảng xĐt xỏ s¬ thỀm gảm cũ:**

Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Thái – Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân:

1. ....
2. ....

Cần cơ vụo §iỜu 264 Bộ LuỀt Tề tông dân sự.

Ngày //2020 tị phẳng nghP ,n, Húi Ờảng xĐt xỏ s¬ thỀm Ờ. tiỜn hụnh nghP ,n Ờềi vớ vồ ,n Ly hôngi÷a:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987.

Trú tại: Xóm Phú Dương 1, xã D, H. Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.

Trú tại: Xóm Phú Dương 1, xã D, H. Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình.

Người được ủy quyền: Anh Lại Đức Duy, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Hương Sơn, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1989.

Trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1984.

Trú tại: Xóm Tiến Bộ, xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Cần cơ vụo c,c chớng cơ vụ tại liỜu Ờ. Ờuếc thỀm tra tị phi^n toạ, tr^n c¬ sẽ xem xĐt ỜCỷ Ờñ toạ diỜn c,c chớng cơ, ý kiỜn cũa KiỐm s,t vi^n, nh÷ng người tham gia tề tông kh,c tị phi^n toạ; Húi Ờảng xĐt xỏ th¶o luỀn vỜ nh÷ng vỀn ỜỜ ph¶i gi¶i quyỜt trong vồ ,nHôn nhân gia đình như sau:

**I. Áp dụng @iỒu luỀt: KỐt qu@ biỒu quyỐt: 3/3(100%).**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**II. Các vấn đề khác:**

**1.** Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V, cho chị V được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

**2.** Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006; Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, và có quyền đi lại thăm nom con chung.

**3.** Về tài sản chung:

**3.1.** Giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng:

- **1.726m<sup>2</sup>** đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm tại thửa đất 309 (diện tích 300m<sup>2</sup>, đất ở tại nông thôn) , thửa đất 309a (diện tích 1426m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm), tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447, sổ vào sổ 03724 ngày 12/4/2016 .

- **1.850m<sup>2</sup>** đất trồng cây lúa nước tại các thửa 1037 ( diện tích 254m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại), 1044 ( diện tích 336 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại), 1047 (diện tích 120m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại) tờ bản đồ số 4; thửa số 1449 ( diện tích 604m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước), 1460 ( diện tích 152m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước), 1475 ( diện tích 384m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước) tờ bản đồ số 5 GCNQSD đất số CA 472446 số vào sổ 03723 ngày 12/4/2016 (Có sơ đồ kèm theo).

**3.2.** Giao cho chị Nguyễn Thị V được quản lý sử dụng:

- Thửa 1040, diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất bằng trồng cây hàng năm; thửa 2740 diện tích 750m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm ( đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448, sổ vào sổ 03725 ngày 12/4/2016 thuộc tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã D).

- Thửa 1460, diện tích 152m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng cây lúa nước; thửa 1475, diện tích 384m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng cây lúa nước, đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446, sổ vào sổ 03723 ngày 12/4/2016 thuộc tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã D ( Có sơ đồ kèm theo).

Anh T, chị V phải làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của mình đối với các thửa đất đã được chia, tại các cơ quan có thẩm quyền.

**4.** Về nợ chung:

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiên Bộ, xã D, huyện P số tiền 3.500.000đ và trả chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17.200.000đ.

- Buộc chị Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 20.000.000đ.

**5.** Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Thị L, chị Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị V không tự nguyện thi hành số tiền phải trả, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

**6.** Về án phí: Miễn toàn bộ án phí LHST và án phí DSST về chia tài sản chung cho chị V. Anh T phải nộp 18.097.000đ án phí DSST vào ngân sách nhà nước .

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Nghị án kết thúc hồi      giờ      ngày tháng năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các T viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

Có mặt tại toà án nhân dân huyện P để giải quyết vụ án anh Nguyễn Xuân Hòa xin ly hôn chị Dương Thị Anh.

**CÁC T VIÊN HĐXX**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

### TRÍCH LỤC ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 35/LHST ngày 30/11/2020. Tòa án nhân dân huyện P ra quyết định như sau:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987.

Trú tại: Xóm Phú Dương 1, xã D, H. Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Đội Trại, thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.

ĐKHKTT: Xóm Phú Dương 1, xã D, H. Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Nam Thái Nguyên, phòng giao dịch Phú Bình.

Người được ủy quyền: Ông Lưu Đức Duy, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Hương Sơn, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1989.

Trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1984.

Trú tại: Xóm Tiến Bộ, xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

### QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V, cho chị V được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn S, sinh 27/11/2006; Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy L, sinh 17/6/2013. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, và có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng:

- Về phần đất anh T được quản lý sử dụng:

+ Thửa đất 309 (diện tích 300m<sup>2</sup>, đất ở tại nông thôn); thửa đất 309a (diện tích 1426m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm), tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472447, số vào sổ 03724 ngày 12/4/2016.

+ Thửa 1044 ( diện tích 336 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại); thửa 1047 (diện tích 120m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại) tờ bản đồ số 4; thửa số 1449 ( diện tích 604m<sup>2</sup> đất chuyên trồng cây lúa nước) tờ bản đồ số 5 đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446 số vào sổ 03723 ngày 12/4/2016. Có sơ đồ kèm theo.

Phần đất của anh T được quản lý, sử dụng có giá trị là: 311.190.000đ.

**- Về phần đất chị V được quản lý sử dụng:**

+ Thửa 1040, diện tích 180m<sup>2</sup> loại đất bằng trồng cây hằng năm; thửa 2740 diện tích 750m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây hàng năm ( đã được cấp GCNQSD đất số CA 472448, số vào sổ 03725 ngày 12/4/2016 thuộc tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã D).

+ Thửa 1037, diện tích 254m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 4; thửa 1460, diện tích 152m<sup>2</sup> và thửa 1475, diện tích 384m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng cây lúa nước, tờ bản đồ số 5 ( đã được cấp GCNQSD đất số CA 472446, số vào sổ 03723 ngày 12/4/2016). Có sơ đồ kèm theo.

Phần đất của chị V được quản lý, sử dụng có giá trị là: 204.315.000đ.

Anh T, chị V phải làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của mình đối với các thửa đất đã được chia, tại các cơ quan có thẩm quyền.

**4. Về nợ chung:**

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Ngô Thị L; trú tại: Xóm Tiến Bộ, xã D, huyện P số tiền 3.500.000đ và trả chị Nguyễn Thị Bích P; trú tại: Xóm Trại, xã K, huyện P 17.200.000đ.

- Buộc chị Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị N; trú tại: Thôn Hoàng Lại, xã T, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang số tiền 20.000.000đ.

**5. Về nghĩa vụ thi hành án:** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Thị L, chị Nguyễn Thị Bích P, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị V không tự nguyện thi hành số tiền phải trả, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

**6. Về án phí:** Miễn toàn bộ án phí LHST và án phí DSST về chia tài sản chung cho chị V. Anh T phải nộp 16.594.500đ án phí DSST vào ngân sách nhà nước



*Ngày 12 tháng 01 năm 2021*  
Cấp cho chị Nguyễn Thị V để sử dụng cá nhân  
**PHÓ CHÁNH ÁN**

**Phạm Quang Thái**